



wǎng qiú chǎng

网球场

noun · tennis court

Example Sentences

wǒ men yuē hǎo zài wǎng qiú chǎng jiàn miàn

我们约好在网球场见面。

We agreed to meet at the tennis court.

Zhè ge wǎng qiú chǎng shì xīn jiàn de dì miàn hěn píng zhěng

这个网球场是新建的，地面很平整。

This tennis court is newly built, and the ground is very flat.

Trace each character, then write the word on your own.

网	网	网	网	网	网	网	网	网		
球	球	球	球	球	球	球	球	球	球	球
球	球	球								
场	场	场	场	场	场	场	场	场		